

Tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam bao nhiêu là hợp lý và một số kiến nghị

PGS.TS Nguyễn Văn Dàn

Tăng trưởng kinh tế và lạm phát là hai mục tiêu cơ bản kinh tế vĩ mô của mọi quốc gia. Tuy nhiên, có những quan điểm trái chiều nhau về mối quan hệ này, nhưng họ đều thống nhất rằng kiểm soát lạm phát được ở mức vừa phải là môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Cả hai thái cực cao và thấp của lạm phát đều bất lợi cho tăng trưởng kinh tế. Vậy, tỷ lệ lạm phát bao nhiêu là vừa phải để thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam?

Một số nguyên nhân gây ra lạm phát

- Lạm phát cầu kéo: được gắn liền với tên tuổi của các nhà kinh tế như: Keynes; M. Friedman; M. Parkin... Các nhà kinh tế này coi lạm phát là do sự dịch chuyển của đường tổng cầu sang phải do tác động của một nhân tố nào đó trong tổng chi tiêu. Có thể nói đây chính là hậu quả của việc ấn định chi tiêu thất nghiệp quá thấp.

- Lạm phát phí đẩy: xảy ra khi giá các đầu vào quan trọng trong nền kinh tế thay đổi tăng lên làm tăng chi phí sản xuất, đẩy đường tổng cung dịch chuyển sang trái, có thể kể đến bốn loại chi phí chủ yếu gây ra lạm phát thuộc loại này như: tiền lương, thuế gián thu: lãi suất và do giá nguyên liệu đầu vào. Chính phủ theo đuổi mục tiêu việc làm cao, nên dịch chuyển đường tổng cầu sang phải. Kết quả làm cho giá cả tăng lên theo thời gian.

- Do thay đổi cơ cấu kinh tế mà chủ yếu là do các nút thắt mang tính cơ cấu trong nền kinh

tế gây áp lực tạo ra lạm phát. Đây là một trường phái giải thích về lạm phát của các nhà kinh tế học Mỹ latin như: Kirkpatrick, C. Anh Nixon. Các nhà kinh tế này cho rằng các nút thắt chính bao gồm: sự hạn chế về cung ứng lương thực; sự hạn chế về ngoại tệ và thâm hụt ngân sách của chính phủ.

- Lý thuyết ngang bằng sức mua được xem như là một cơ chế nhập khẩu lạm phát.

Dựa vào công thức: $P = E.P^*$

Trong đó: P là chỉ số giá tiêu dùng trong nước và P* là chỉ số giá tiêu dùng ở nước ngoài.

Biến đổi công thức trên sang phương trình tổng ta được:

% thay đổi của P = % thay đổi của E + % thay đổi của P*

Hoặc là

Tỷ lệ	=	%	+	Tỷ lệ
lạm		mất		lạm
phát		giá		phát
trong		của		ở
nước		đồng		nước
		nội		ngoài
		tệ		

Như vậy, nếu tỷ giá hối đoái cố định thì lạm phát trong nước hoàn toàn phụ thuộc vào thay đổi giá cả ở thị trường ngoài nước và ngược lại. Điều này có thể hiểu là lạm phát trong nước được nhập khẩu từ thị trường thế giới.

Mối quan hệ này cũng chỉ ra rằng sự thay đổi tỷ giá đồng nội tệ hay chính sách tỷ giá của NHTW cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới lạm phát.

Quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế theo quan điểm của một số trường phái kinh tế

(1) Lý thuyết tăng trưởng cổ điển: dựa trên tư tưởng của Adam. Smith, nhấn mạnh đến các biện pháp khuyến khích tiết kiệm và đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

(2) Lý thuyết Keynes, với trung tâm là mô hình AD- AS. Theo mô hình này, trong ngắn hạn đường tổng cung dốc lên, do đó chỉ có sự đánh đổi giữa lạm phát và sản lượng trong ngắn hạn mà không có sự đánh

đôi trong dài hạn.

(3) Theo chủ nghĩa trọng tiền, dài hạn giá cả về cơ bản được quyết định bởi tỷ lệ tăng cung ứng tiền tệ trong khi không có tác động đến tăng trưởng. Lạm phát xuất hiện khi tốc độ tăng cung ứng tiền lớn hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế.

(4) Lý thuyết tân cổ điển, với đại diện là Solow; Swan; Todaro; Mundell; Tobin... các nhà kinh tế có những quan điểm khác nhau về mối quan hệ này.

(5) Lý thuyết cổ điển mới, với hạt nhân đại diện là Lucas: các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ âm giữa lạm phát và sản lượng với những biến động của tổng cầu danh nghĩa. Nói cách khác, các nước mà có tổng cầu ổn định thì hiệu quả của các chính sách kích thích tổng cầu sẽ càng lớn, các cú sốc làm tăng tổng cầu và sản lượng nhưng ít gây ra lạm phát.

(6) Kinh tế học Keynes mới, lý thuyết này cho rằng lạm phát phụ thuộc vào sản lượng thực tế và tỷ lệ có việc làm tự nhiên. Tại mức sản lượng tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên lạm phát sẽ không thay đổi, nếu không có cú sốc về cung.

(7) Lý thuyết tăng trưởng nội sinh, lý thuyết này mô tả tăng trưởng được tạo bởi các yếu tố bên trong quá trình sản xuất, với các đại diện như Lucas, Gomme, Còly và Hansen... Theo lý thuyết này

tỷ lệ tăng trưởng phụ thuộc vào một biến số: tỷ lệ lợi tức của tư bản. Các biến số như lạm phát làm giảm tỷ lệ lợi tức của tư bản sẽ làm giảm tích lũy tư bản và làm giảm tỷ lệ tăng trưởng.

(8) Kinh tế học cơ cấu, trường phái này cho rằng lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ đánh đôi lẫn nhau. Những nỗ lực kiềm chế lạm phát có xu hướng làm tăng thất nghiệp và đình trệ sản xuất, gây tổn hại cho tăng trưởng kinh tế. Một quốc gia nếu ưu tiên nguồn lực cho tăng trưởng thì phải chấp nhận lạm phát.

(9) Một số nghiên cứu thực nghiệm: đưa ra nhiều kết luận trái chiều như: từ mối quan hệ dương trong hiệu ứng Tobin (1965) đến mối quan hệ âm như mô hình Stockman (1981), Fischer (1993) và De Gregorio (1993). Một số nghiên cứu khác lại cho rằng mối quan hệ có thể không phải là tuyến tính (Barro- 1995, 1996). Công trình nghiên cứu của M. Khan và A. Senhadji (2001) lần khi khảo cứu số liệu của 140 nước trong giai đoạn 1960 -1998, đã đưa ra một ngưỡng nhất định mà dưới mức đó lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ dương và trên ngưỡng đó lạm phát có quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế.

Thực trạng về lạm phát và kiểm soát lạm phát trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Giai đoạn 1986-1991- lạm phát bùng nổ

Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam đã có vai trò tăng dân của nền kinh tế thị trường: năm 1985 Chính phủ thực hiện chính sách giá - lương - tiền với mục đích bãi bỏ kiểm soát giá cả và chấm dứt tình trạng bao cấp qua giá. Chính sách này kết quả là đã bơm một lượng tiền quá lớn vào nền kinh tế và tác động đến nền kinh tế là lạm phát ngày càng nghiêm trọng từ năm 1986 với tỷ lệ lạm phát tăng 3 con số: 1986 là 774.7%; 1987 là 223.1% và 1988 là 393,8%.

Siêu lạm phát 3 con số kéo dài trong ba năm đã làm thay đổi sâu sắc về tư duy lạm phát trong giới học giả và các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. Lần đầu tiên ở Việt Nam người ta thừa nhận nền kinh tế đang trải qua tình hình lạm phát nghiêm trọng và lạm phát được biểu hiện thông qua sự gia tăng của mức giá chung. Tháng 6 năm 1988 lần đầu tiên có một văn kiện về giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế lạm phát được ban hành và năm 1989 được coi là bước ngoặt có ý nghĩa quan trọng trong cuộc chiến chống lạm phát ở Việt Nam.

Giải pháp quan trọng trong chương trình ổn định năm 1989 được thực hiện trên lĩnh vực tiền tệ là áp dụng chính sách lãi suất thực dương ở mức cao với cả hai loại: tiền vay và tiền huy động. Thực hiện chi huy động hai loại tiền gửi: không kỳ hạn và tiền gửi ba tháng, đồng thời thống nhất

phá giá đồng nội tệ và cho phép kinh doanh vàng. Kết quả là làm hạ nhiệt được lạm phát và tăng trưởng được khởi sắc. Tuy nhiên, với thâm hụt ngân sách cao và được tài trợ bằng phát hành tiền nên cuối năm 1989 lạm phát bắt đầu trở lại và tăng tốc vào hai năm 1990 là 28,3% và 1991 là 79,9%.

Giai đoạn này cho chúng ta thấy, ban đầu thu nhập quốc dân tăng: 1981 tăng 2,3%; 1982 tăng 8,8%; 1983 tăng 7,2%; 1984 tăng 8,3%; 1985 tăng 5,7% sau đó khi lạm phát tăng cao thì tốc độ tăng GDP lại chậm lại: 1986 tăng 0,3%; 1987 tăng 3,6%; 1988 tăng 6%. Lạm phát tăng cao làm cho tốc độ tăng GDP lại có chiều hướng giảm nhẹ: 1989 tăng 4,7%; 1990 tăng 5,1% và 1991 tăng 6%.

Giai đoạn 1992 - 1998 giảm phát và tăng trưởng cao

Có thể nói Chính phủ đã nhận thức được diễn biến của lạm phát trong giai đoạn trước là hết sức phức tạp, vì vậy từ năm 1992 Chính phủ coi kiểm chế lạm phát là ưu tiên hàng đầu trong chính sách kinh tế vĩ mô. Chính phủ chủ động sử dụng chính sách tài khoá: chính sách tiền tệ và tỷ giá một cách thận trọng. Nhờ chính sách lãi suất dương; thâm hụt ngân sách được duy trì ở mức thấp mà lạm phát ổn định, giảm từ 67% năm 1991 xuống 17,6% năm 1992 và thấp nhất là năm 1997 ở mức 3,22%. Tăng trưởng kinh tế được phục hồi với tốc độ cao: 1992

tăng 8,6%; 1993 tăng 8,1%; 1994 tăng 8,8% 1995 tăng 9,5%; 1996 tăng 9,34; 1997 tăng 8,15% và năm 1998 tăng 5,76%.

Giai đoạn 1999 đến 2003 giảm phát và tăng trưởng ổn định

Do bị ảnh hưởng bất lợi của khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á và lan truyền suy giảm kinh tế toàn cầu, Việt Nam phải đối mặt với một thách thức mới là hiện tượng giảm phát có năm rơi vào tình trạng thiếu phát và suy giảm tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn này lạm phát năm 1999 là 4,3%; năm 2000 là -1,6%; năm 2001 là 0,3%; năm 2002 là 3,9% và năm 2003 là 3,1%. Do hạn chế tình trạng giảm phát, thực hiện quyết liệt chính sách kích cầu mà tăng trưởng kinh tế đã dần được cải thiện: năm 1999 là 4,77%; năm 2000 là 6,79%; năm 2001 là 7,08% và năm 2003 là 7,34%.

Giai đoạn 2004 - 2007 - lạm phát và tăng trưởng ổn định ở mức cao

Lạm phát lại được bùng lên là một sự kiện nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2004, vậy đâu là nguyên nhân? Hội nhập sâu rộng và ảnh hưởng của lạm phát toàn cầu. Tuy nhiên không thể đổ lỗi hết cho nguyên nhân khách quan được, vì các nước họ có lạm phát không cao như chúng ta, mà nguyên nhân theo chúng tôi vẫn nằm trong cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam. Lạm phát không ngừng tăng: năm 2004 là 7,8%; 2005 là 8,29%;

2006 là 7,48%; 2007 là 8,3%. Tăng trưởng kinh tế thể hiện qua các năm: 2004 tăng 7,79%; năm 2005 tăng 8,44%; năm 2006 tăng 8,23%; năm 2007 tăng 8,48%.

Giai đoạn 2008 - 2010, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu

Do ảnh hưởng của kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của giá thế giới lên cao, làm chi phí sản xuất tăng, tổng cung giảm đẩy giá cả lên cao, lạm phát bùng nổ. Cụ thể lạm phát gia tăng mạnh năm 2008 là 22,97%, tuy nhiên với các giải pháp quyết liệt của chính phủ về chống lạm phát thành công đã giúp chặn đứng và đẩy lùi được lạm phát và kết quả năm 2009 lạm phát chỉ còn 6,88% ; năm 2010 là khoảng 9%. Tổng cầu suy giảm, chính phủ đã sử dụng hợp lý các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô, sử dụng có hiệu quả các gói kích cầu do vậy tăng trưởng tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao so với các nước, cụ thể: năm 2008 tăng 6,23% và 2009 tăng 5,3%, năm 2010 tăng khoảng 6,7%.

Mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát

Xem xét mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế trong các giai đoạn, nhất là từ khi đổi mới đến nay (1986 - 2010), chúng ta thấy khá rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế có dạng hình chữ U ngược, tăng trưởng kinh tế khi lạm phát ở mức vừa phải,

lạm phát cao và thấp quá đều đi cùng với tăng trưởng thấp.

Nếu xem xét mối quan hệ giữa lạm phát với tăng trưởng trên và dưới 10% thì ở Việt Nam thì chúng ta thấy: nhóm dưới 10%, lạm phát và tăng trưởng có mối quan hệ tỷ lệ thuận và đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế nhanh khi lạm phát trong khoảng từ 5% đến 9%/năm.

Vì vậy theo chúng tôi thời gian tới lạm phát của Việt Nam điều hành ở mức một con số vẫn là mức lý tưởng, tuy nhiên để kích thích tăng trưởng kinh tế thì mức lạm phát không nên thấp dưới 6%.

Một số khuyến nghị chính sách

Theo chúng tôi để giữ cho mối quan hệ ổn định giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách nên có những giải pháp can thiệp vào nền kinh tế theo hướng :

Thứ nhất, cần quan tâm đến các xu hướng biên của nền kinh tế, vì đây là các biến số rất quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến số nhân của tổng cầu. Vấn đề kích cầu nên tập trung vào giải quyết tốt các xu hướng chỉ tiêu cận biên, có như vậy mới nâng cao được hiệu quả của một đồng chỉ tiêu, thúc đẩy gia tăng thu nhập, việc làm và giảm bớt thất nghiệp.

Thứ hai, thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ hợp lý để vừa kiềm chế lạm phát, trong

khí vẫn kích cầu được nền kinh tế. Cần xem xét tương quan giá trị đồng VND của Việt Nam với các đồng tiền mạnh khác để ổn định giá trị đồng tiền, những vẫn thúc đẩy được đầu tư, xuất khẩu.

Thứ ba, cần xem xét chính sách tỷ giá hợp lý, tránh tình trạng nhập siêu quá lớn. Điều phối chính sách tỷ giá linh hoạt để tránh tình trạng nhập khẩu lạm phát.

Thứ tư, Thâm hụt ngân sách là không tránh khỏi, tuy nhiên cân đối ngân sách trong điều kiện thâm hụt có thể chấp nhận được, không quá cao. Tránh tình trạng thâm hụt ngân sách cao gây thoái giảm đầu tư và xuất khẩu ròng. Phát hành công trái để bù đắp thâm hụt ngân sách, nhưng cần tính toán kỹ để tránh tình trạng tích lũy nợ chính phủ: làm giảm đầu tư tư nhân, giảm đầu tư tư nhân và giảm tăng trưởng kinh tế. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa tài trợ thâm hụt ngân sách bằng phát hành trái phiếu và công trái với phát hành tiền cơ sở. Đảm bảo quy mô nợ hợp lý để nền kinh tế luôn có khả năng trả nợ và giảm gánh nặng nợ cho thế hệ mai sau.

Thứ năm, Tái cấu trúc nền kinh tế. Tập trung nguồn lực để tái cấu trúc doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế nhà nước. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Giảm hệ số ICOR của các tập đoàn kinh tế nhà nước để giảm ICOR chung của toàn bộ nền

kinh tế, cố gắng phấn đấu đến năm 2015 chỉ số ICOR chung của Việt Nam vào khoảng 5 và đến năm 2020 rút xuống còn 4. Có như vậy, chúng ta mới có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

Thứ sáu, Có chiến lược nội địa hoá các ngành công nghiệp nội địa nhằm kiểm soát tổng cầu, hạn chế đến mức thấp nhất tăng trưởng kinh tế dựa vào nguồn lực nhập khẩu. Kiểm soát chặt chẽ giá cả các mặt hàng nhập khẩu chiến lược có ảnh hưởng lớn đến quốc kế dân sinh, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất đầu vào, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân, gia tăng tổng cung để kiềm chế gia tăng của giá cả, kiềm chế lạm phát.

Tài liệu tham khảo:

1- *Chính sách tài khoá công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế*, PGS.TS Nguyễn Văn Dân. NXBTC 2009.

2- *Kiểm soát lạm phát nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*, PGS. TS Nguyễn Văn Công. *Tạp chí Kinh tế và phát triển* 2/2010.

3- *Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc gia ngăn chặn suy giảm kinh tế Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội 2009.

4- *Kiểm soát lạm phát trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế, đề tài NCKH cấp bộ*, Mã số B2008 -06- 93; PGS.TS Nguyễn Văn Công, *Hà nội tháng 2 năm 2010*.